FireAnt

CTCP CIC39 (HSX: C32)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,950
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,750
SL cổ phiếu LH	15,029,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,435
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	265
P/E	24.3
EPS	725

	YTD	1T	3T	6T
C32		1.7%	0.6%	0.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

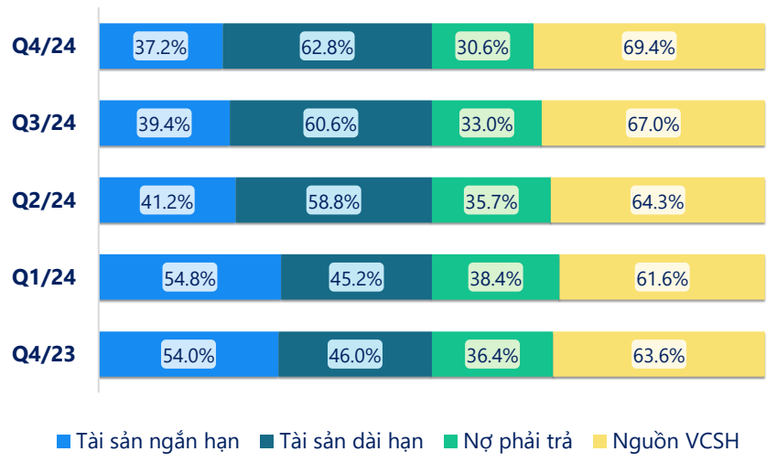

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

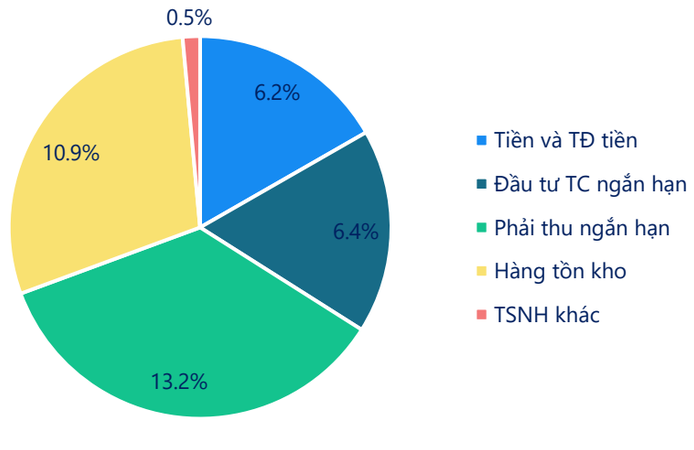

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

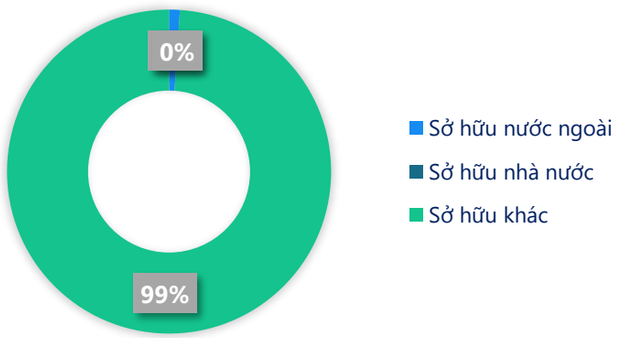

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

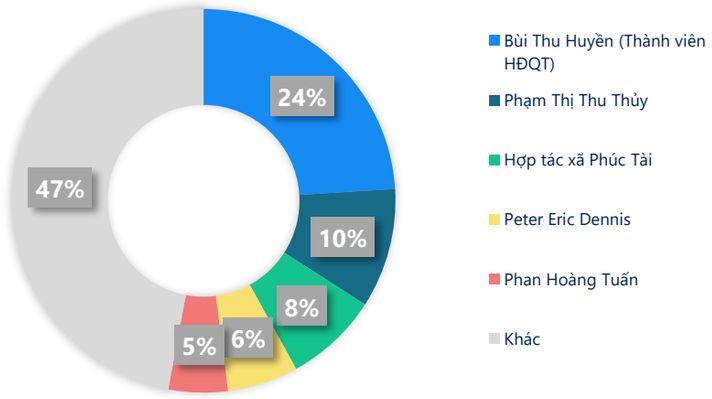

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

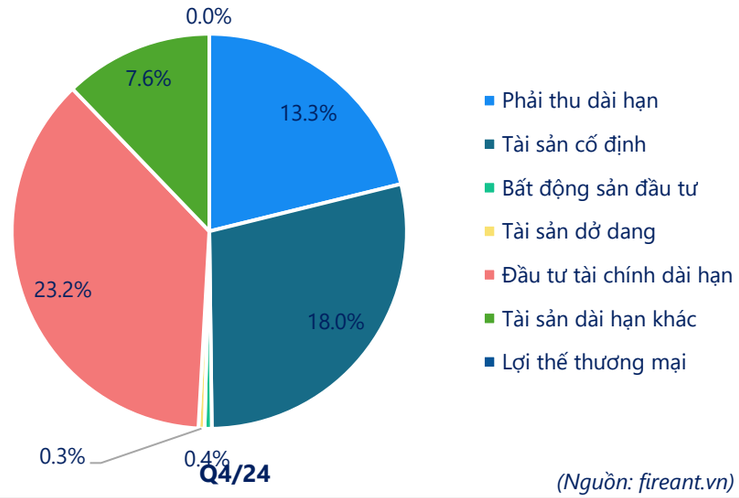

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP CIC39 (HSX: C32)

Tiền và tương đương tiền

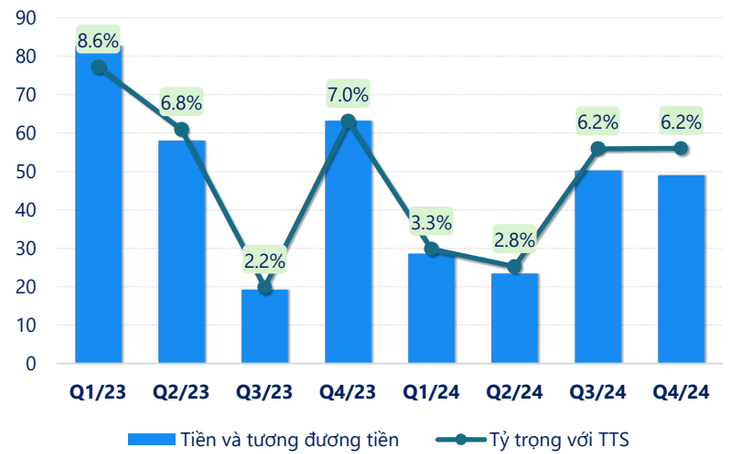

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

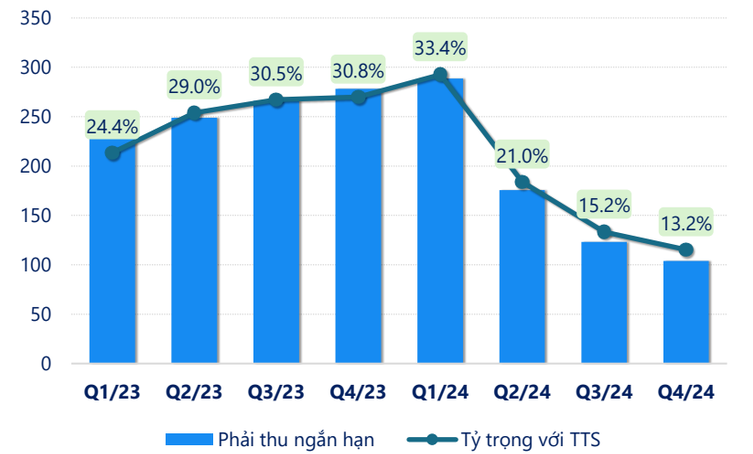

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

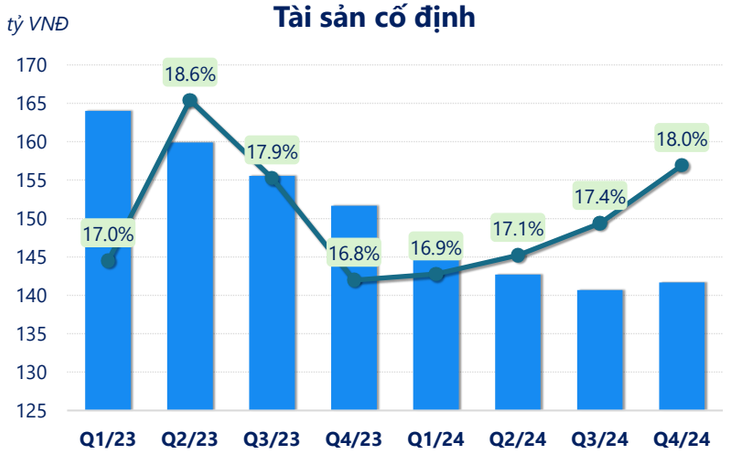

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

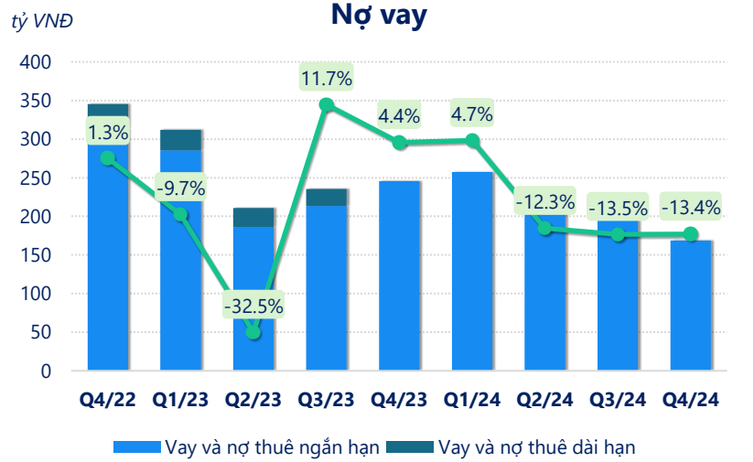

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

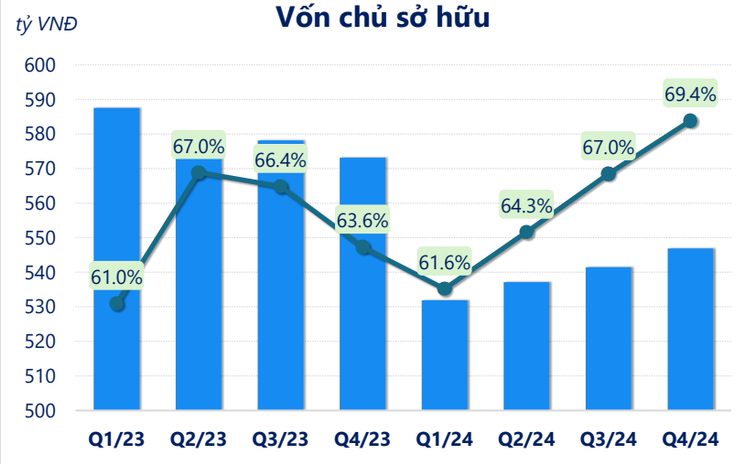

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP CIC39 (HSX: C32)

Kết quả kinh doanh

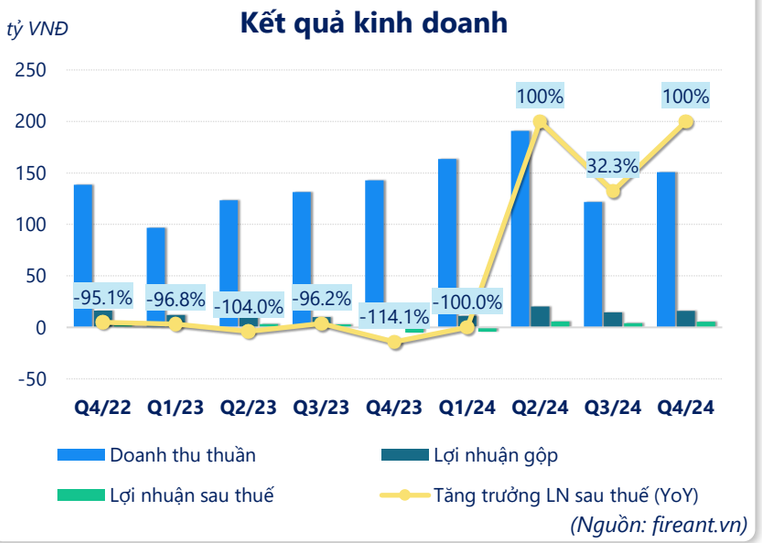

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

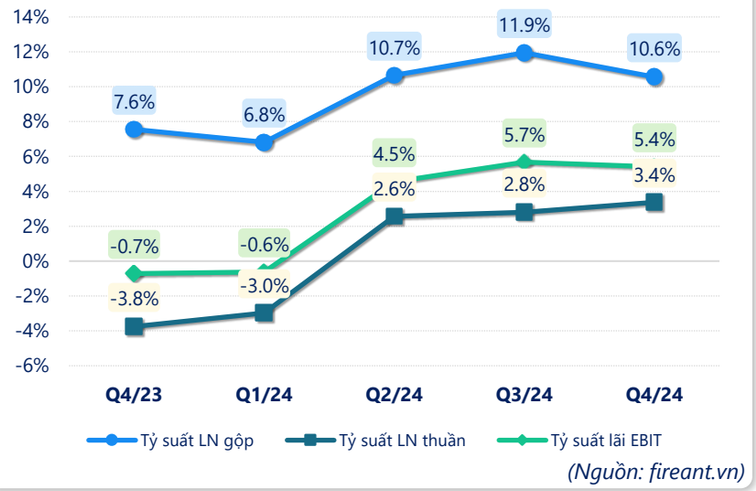

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

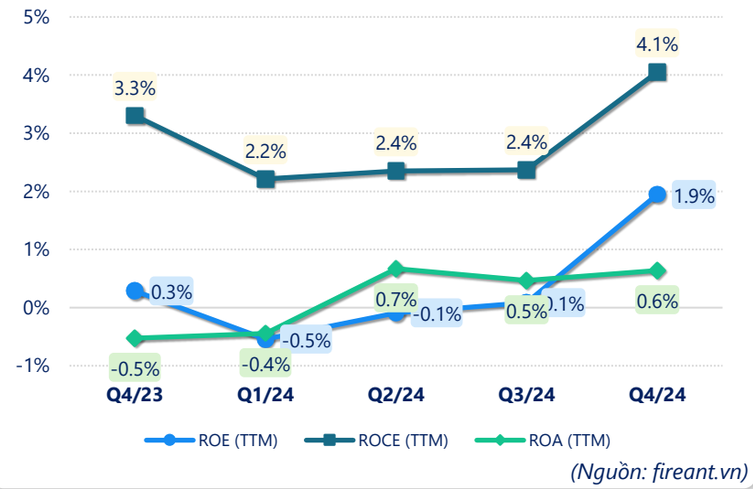

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

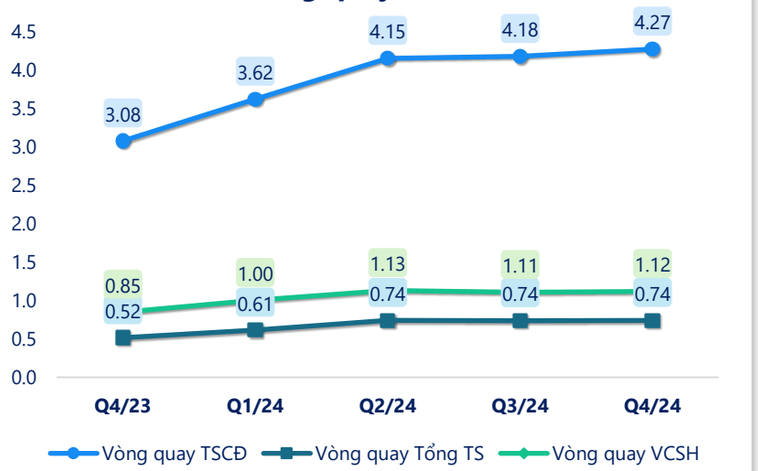

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

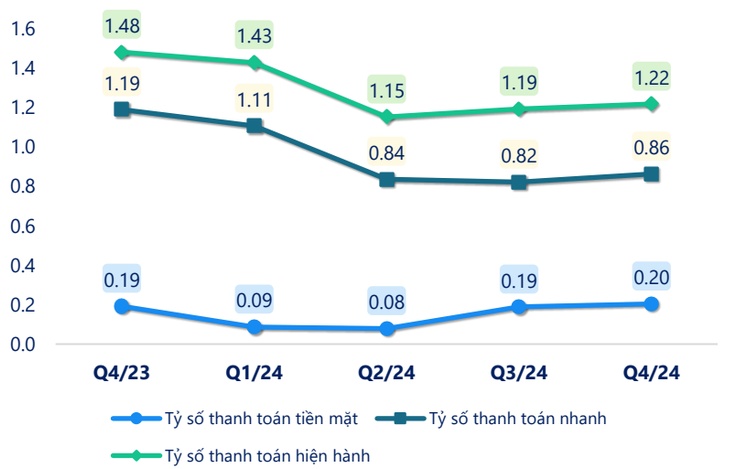

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

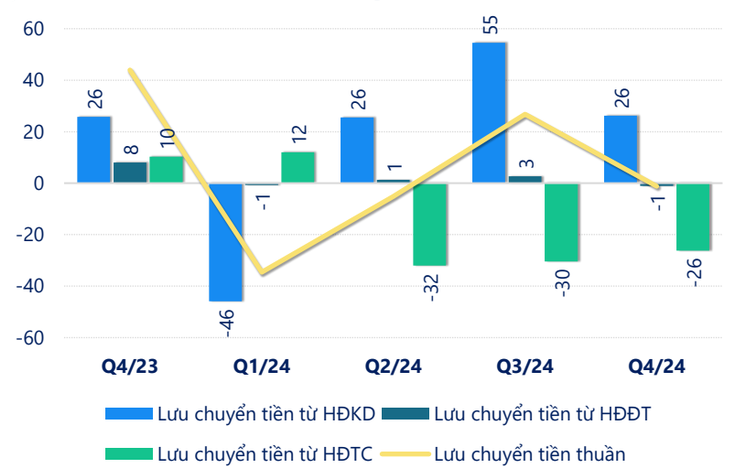

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP CIC39 (HSX: C32)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**788**	**865**	**-8.9%**
Tài sản ngắn hạn	293	463	-36.6%
Tiền và tương đương tiền	49.1	63.2	-22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.7	45.8	10.7%
Phải thu ngắn hạn	104	254	-59.1%
Hàng tồn kho	85.6	95.8	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.30	3.76	14.2%
Tài sản dài hạn	**495**	**402**	**23.0%**
Phải thu dài hạn	105	0	
Tài sản cố định	142	152	-6.6%
Bất động sản đầu tư	2.88	3.28	-12.3%
Tài sản dở dang	2.48	1.72	44.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	183	183	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**60.2**	**62.6**	**-3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	241	329	-26.7%
Nợ ngắn hạn	**241**	**329**	**-26.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	246	-31.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	19.3	-14.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**547**	**536**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**547**	**536**	**2.0%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	143	164	191	122	151
Giá vốn hàng bán	132	152	171	107	135
Lợi nhuận gộp	10.8	11.2	20.3	14.5	15.9
Doanh thu HĐTC	0.75	0.64	2.61	0.91	2.72
Chi phí TC	5.83	1.96	2.49	3.33	4.69
Chi phí lãi vay	4.05	3.05	2.99	2.95	2.75
LN trong công ty LKLD	0.34	-5.98	1.31	1.50	4.51
Chi phí bán hàng	7.29	4.61	8.70	5.74	8.29
Chi phí QLDN	4.10	4.10	8.14	4.47	5.09
LN thuần từ HĐKD	-5.35	-4.86	4.91	3.41	5.09
Lợi nhuận khác	0.29	0.79	0.77	0.55	0.30
LN trước thuế	-5.07	-4.07	5.68	3.96	5.39
Lợi nhuận sau thuế	-5.03	-4.07	5.67	3.90	5.39
LNST của CĐ cty mẹ	-5.03	-4.07	5.67	3.91	5.39

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.7	-45.9	25.6	54.5	26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.96	-0.71	1.30	2.72	-1.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.3	12.0	-32.1	-30.4	-26.2
Tiền đầu kỳ	19.3	63.2	28.6	23.5	50.3
Lưu chuyển tiền thuần	**43.9**	**-34.6**	**-5.18**	**26.8**	**-1.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.2	28.6	23.5	50.3	49.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic